

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 153/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/8/2024

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tạc

2. Ông Bùi Trọng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Y Kăn Niê – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 545/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị Thu H** – Sinh năm: 1974

Nơi ở hiện nay: **Tổ A, khối B, đường A tháng E, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn B** – Sinh năm: 1968

Nơi ở hiện nay: **Tổ A, khối B, đường A tháng E, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2024, lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà **Võ Thị Thu H** trình bày:*

Sau một thời gian tìm hiểu bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Khi chung sống có tổ chức đám

cưới theo phong tục tập quán, có sự chứng kiến của gia đình hai bên, hàng xóm nhưng không đăng ký kết hôn. Việc không đăng ký kết hôn là do ngày xưa nghèo khổ nên cũng không hiểu biết, chỉ cùng nhau chung sống. Thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** tính cách không hợp nhau. Mặc dù bà **Võ Thị Thu H** đã nhường nhịn để hàn gắn tình cảm, gia đình hai bên cũng đã động viên hòa giải nhưng không có kết quả. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống được nữa, đề nghị Tòa án không công nhận bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** là vợ chồng. Quá trình chung sống bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** có 02 con chung là cháu **Phạm Thị Kim N** – Sinh ngày 22/12/1993 và cháu **Phạm Văn N1** – Sinh ngày 31/7/1995. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Võ Thị Thu H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn ông **Phạm Văn B** trình bày:**

Ông **Phạm Văn B** với bà **Võ Thị Thu H** chung sống với nhau từ năm 1993 trên cơ sở tự tìm hiểu nhưng không đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới có sự chứng kiến của hai bên gia đình và hàng xóm. Thời gian đầu chung sống ở địa chỉ **số nhà A đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, là nhà của bố mẹ bà **Võ Thị Thu H**. Đến năm 2000 thì gia đình ông **Phạm Văn B** mới về địa chỉ **tổ A khối B, đường A phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** để sinh sống và làm ăn từ đó đến nay. Sau khi tổ chức đám cưới, bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** chung sống với nhau hạnh phúc nhưng cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông **Phạm Văn B** thấy bà **Võ Thị Thu H** có quan hệ ngoài luồng với người khác, từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã nhau, sống ly thân từ tết nguyên đán 2024 đến nay. Nay bà **Võ Thị Thu H** làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thì quan điểm của ông **Phạm Văn B** là không đồng ý với yêu cầu của bà **Võ Thị Thu H**. Về con chung: Ông **Phạm Văn B** và bà **Võ Thị Thu H** có hai con chung là **Phạm Thị Kim N**, sinh ngày 22/12/1993 và **Phạm Văn N1**, sinh ngày 31/7/1995. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường, đã lập gia đình riêng nên việc nuôi dưỡng các con, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Ông **Phạm Văn B** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra ông **Phạm Văn B** không trình bày gì thêm.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột:**

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị Thu H**. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B**. Về con chung: Các con chung **Phạm Thị Kim N**, sinh ngày 22/12/1993 và **Phạm Văn N1**, sinh ngày 31/7/1995 đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Võ Thị Thu H**, ông **Phạm Văn B** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà **Võ Thị Thu H** khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **H** và ông **Phạm Văn B**, địa chỉ cư trú: **Số A, khối B, đường A tháng E, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Không công nhận quan hệ vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông **Phạm Văn B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy quan hệ giữa bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, bà **H** và ông **B** phát sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Quá trình xác minh tại địa phương bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là đúng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn bà **Võ Thị Thu H** là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** có hai con chung **Phạm Thị Kim N**, sinh ngày 22/12/1993 và **Phạm Văn N1**, sinh ngày 31/7/1995 đã

đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), có khả năng tự nuôi sống bản thân, nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Võ Thị Thu H**, ông **Phạm Văn B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà **Võ Thị Thu H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị Thu H**.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B**.

Về con chung: Bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** có hai con chung **Phạm Thị Kim N**, sinh ngày 22/12/1993 và **Phạm Văn N1**, sinh ngày 31/7/1995. Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), có khả năng tự nuôi sống bản thân, nên bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Võ Thị Thu H** và ông **Phạm Văn B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà **Võ Thị Thu H** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buon Ma Thuột theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0010253 ngày 05/6/2024.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND P. Tân Thành, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS TP.BMT;
- UBND P. Khánh Xuân, TP.BMT, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh